TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 579/2026/DS-PT
Ngày: 24 - 6 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Thẩm phán: Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 541/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Lệ L**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: số A, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Võ Thái X, địa chỉ: số C đường T, phường A, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2026 (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962.

2. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1961 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M: Bà **Nguyễn Thị Đ**, cùng đại chỉ ông M, theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2025 (có mặt).

- *Người kháng cáo*: bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2025 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ L và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị Lệ L có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ ông Nguyễn Văn M vay tiền cụ thể như sau: ngày 10/7/2021, bà L cho bà Đ và ông M vay 160.000.000 đồng, lãi suất 3.000.000 đồng/tháng (tương đương 22,5%/năm), thời hạn vay thỏa thuận khi nào bà L cần tiền thì bà Đ và ông M sẽ trả lại, đến 20/8/2022, bà Đ và ông M vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Đ và ông M vay của bà L là 170.000.000 đồng. Kể từ ngày 20/8/2022, các bên thỏa thuận lại về tiền lãi phải trả mỗi tháng là 1.700.000 đồng (12%/năm). Các lần vay đều có lập giấy mượn tiền do bà Đ và ông M tự tay lập và ký tên. Bà Đ và ông M vay tiền mục đích để cho con đi học đại học. Từ lúc vay đến nay bà Đ và ông M đều chỉ hứa nhưng không có trả lãi và vốn cho bà L dù bà L nhiều lần yêu cầu.

Trước khi khởi kiện ra Tòa án, bà L có gửi đơn kiện bà Đ và ông M ra Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T) giải quyết. Ngày 07/11/2024, Ủy ban nhân dân xã có mời bà L và bà Đ đến hòa giải. Do bà Đ trình bày hoàn cảnh khó khăn yêu cầu bà L giảm cho 30.000.000 đồng, vì tình nghĩa và cũng để tạo điều kiện cho bà Đ trả nợ nên bà L cũng đồng ý giảm 30.000.000 đồng và cho vợ chồng bà Đ trả làm nhiều lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng, lần trả đầu tiên là ngày 06/5/2025. Tuy nhiên, sau đó bà Đ và ông M không thực hiện sự thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân xã.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Đ và ông M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tính lãi như sau: số tiền vay 160.000.000 đồng tính lãi từ ngày 10/7/2021 đến ngày 20/8/2022 với mức lãi suất 20%/năm với số tiền lãi là 35.555.000 đồng, tính lãi của số tiền vay 170.000.000 đồng từ ngày 20/8/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 12%/năm, tạm tính từ ngày 20/8/2022 đến ngày 03/12/2025 là 67.036.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 102.591.000 đồng. Tổng số tiền bà L yêu cầu bà Đ và ông M trả là 272.591.000 đồng.

* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25/11/2025 của bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Đ và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Ông M và bà Đ là vợ chồng. Năm 2016, bà Đ vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng để tu bổ vô cây trồng, phát triển kinh tế gia đình, các bên thỏa

thuận bằng lời nói tiền lãi hàng tháng là 900.000 đồng đến năm 2018, tiền lãi và tiền gốc của số tiền 10.000.000 đồng thành 40.000.000 đồng. Đến năm 2021, giữa bà Đ và bà L chốt nợ thì bà Đ còn nợ bà L 275.000.000 đồng. Để có thể trả nợ, bà L vô 02 dây hụi, bà L hốt hụi được 75.000.000 đồng, bà Đ là người đóng hụi. Cùng năm 2021, bà L vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 40.000.000 đồng, bà Đ là người đứng ra trả gốc và lãi cho ngân hàng. Ngày 10/7/2021, tại nhà của bà Đ, các bên chốt nợ: tổng số tiền vợ chồng bà Đ nợ bà L là 275.000.000 đồng, trừ ra số tiền hụi 75.000.000 đồng và số tiền vay ngân hàng chính sách 40.000.000 đồng thì bà Đ và ông M còn nợ bà L là 160.000.000 đồng nên bà Đ và ông M đã ký tên tại mục "chồng, vợ" của Giấy xác nhận vay tiền ngày 10/7/2021. Từ ngày 10/7/2021 đến ngày 20/8/2022, mỗi tháng bà Đ và ông M đóng lãi cho bà L với số tiền 6.000.000 đồng. Hàng tháng, bà Đ lại nhà bà L đóng tiền lãi, do tin tưởng nên giao tiền lãi bằng tiền mặt, không có lập biên bản giao nhận, tính đến ngày 20/8/2022, bà Đ còn nợ bà L số tiền lãi 10.000.000 đồng nên bà Đ ghi thêm giấy nhận nợ bà L 10.000.000 đồng chứ thực tế bà Đ không có vay thêm 10.000.000 đồng. Từ ngày 20/8/2022 đến tháng 10/2023, hàng tháng bà Đ chỉ đóng lãi cho bà L số tiền 1.700.000 đồng. Tháng 10/2023, bà Đ xin ngưng tiền lãi, bà L không có ý kiến.

Tháng 11/2024, Ủy ban nhân dân xã T có mời bà Đ lên để hoà giải, kết quả hoà giải thành các bên chốt lại số tiền bà Đ phải trả cho bà L là 140.000.000 đồng (bà L đồng ý giảm 30.000.000 đồng), các bên thống nhất bà trả trong 04 lần, lần trả đầu tiên là ngày 06/5/2025. Tuy nhiên, do kinh tế khó khăn nên bà Đ và ông M chưa trả tiền đúng hạn cho bà L, dẫn đến bà L khởi kiện bà Đ ra Toà án.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà Đ và ông M có ý kiến như sau: Việc vay tiền giữa bà Đ và ông M với bà L trong một thời gian dài, bà Đ đã đóng lãi cao. Do đó, nay bà Đ và ông M chỉ đồng ý trả tiếp cho bà L 100.000.000 đồng.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 2 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông M và bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 229.169.000đ (trong đó: tiền gốc 170.000.000đ và tiền lãi 59.169.000đ).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/02/2026 bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn M kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Đ trình bày vợ chồng bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 140.000.000 đồng như đã thỏa thuận tại Ủy ban xã và trả dần mỗi

tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không đồng ý tiếp tục trả lãi vì trước đây đã trả tiền lãi cho bà L quá nhiều rồi. Người đại diện hợp pháp cho bà L không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông M và bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ngày 12/02/2026 Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long tuyên án sơ thẩm, đến ngày 26/02/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn M kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của bị đơn đúng về hình thức, nội dung và thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Giao dịch vay tài sản giữa bà L với vợ chồng ông M bà Đ là có thật, thể hiện tại Giấy xác nhận vay tiền ngày 10/7/2021 (bút lục 32) thì vợ chồng ông M bà Đ có vay của bà L 160.000.000 đồng, tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng ông M và bà Đ có ký tên, đến ngày 20/8/2022 bà Đ có vay thêm 10.000.000 đồng nên bà Đ ghi thêm nội dung này nâng tổng cộng số tiền nợ bà L là 170.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.700.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông M bà Đ thừa nhận biên nhận do bà Đ ghi, ông M và bà Đ có ký tên vào biên nhận này và từ ngày viết biên nhận cho đến nay vợ chồng ông M bà Đ không có trả cho bà L khoản tiền vốn, lãi nào khác. Đây là những tình tiết, sự kiện đã được đương sự thống nhất thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

[3] Bà Đ trình bày: vào ngày 10/7/2024 tại UBND xã T hòa giải thì bà L đồng ý giảm cho vợ chồng bà Đ 30.000.000 đồng, nên nay vợ chồng bà Đ chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 140.000.000 đồng và trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Xét lời yêu cầu của bà Đ không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: tại Biên bản hòa giải của UBND xã T vào ngày 10/7/2024 (bút lục 35) bà Đ đề nghị bà L giảm cho bà 30.000.000 đồng, vợ chồng bà chỉ trả số tiền gốc 140.000.000 đồng và trả dần làm 04 lần trong thời hạn 24 tháng, lần trả đầu tiên là ngày 26/5/2025. Để tạo điều kiện cho vợ chồng bà Đ trả nợ, thì bà L cũng đồng ý theo đề nghị của bà Đ nên Hội đồng hòa giải Ủy ban xã lập biên bản hòa giải thành, đề nghị các bên thực hiện đúng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng bà Đ không trả cho bà L bất cứ khoản tiền nào hết, như vậy vợ chồng bà Đ đã vi phạm thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà Đ trả cho bà L một lần đủ số tiền vay 170.000.000 đồng là đúng quy định theo Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Bà Đ trình bày, bà đã đóng lãi cho bà L rất nhiều nay không đồng ý tiếp tục trả lãi. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/7/2021 khi vợ chồng bà Đ viết "Giấy xác nhận vay tiền" chốt lại còn nợ là L 160.000.000 đồng cho đến nay thì bà Đ không xuất trình được chứng cứ để chứng minh đã trả tiền lãi cho bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L đòi vợ chồng bà Đ trả cho bà L tiền lãi 10%/năm trên số tiền 170.000.000 đồng tính từ ngày 20/8/2022 đến khi xét xử sơ thẩm là phù hợp Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Bà Đ và ông M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh nên kháng cáo không được chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Đ và ông M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2026/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long

Áp dụng: các điều 351, 357, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Đ về việc " tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lệ L số tiền 229.169.000 đồng (hai trăm hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí phúc thẩm: miễn toàn bộ cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Đ

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- VP TAND TỈNH Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 5 - VL;
- Phòng THADS KV 5 -VL;
- Đương sự; Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Chi